

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét | 06 - 56 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 09 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 12 - 56 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 26) vào ngày 15 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Lê Vỹ | Chủ tịch |
| Ông Lê Văn Thảo | Phó Chủ tịch |
| Ông Trần Thanh Cung | Thành viên |
| Ông Phan Quốc Hoài | Thành viên |
| Ông Nguyễn Sỹ Hòe | Thành viên |
| Ông Lê Văn Lộc | Thành viên |
| Ông Đỗ Xuân Lập | Thành viên |
| Ông Trần Hữu Đức | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Lê Văn Thảo | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Thanh Cung | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phan Quốc Hoài | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Sỹ Hòe | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Bùi Thức Hùng | Trưởng Ban |
| Ông Trương Công Hoàng | Thành viên |
| Bà Đặng Thị Tú Oanh | Thành viên |

(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 27 tháng 08 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI



Số: 270822.002/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 27 tháng 08 năm 2022 từ trang 05 đến trang 56, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.232.319.044.807 | 3.179.837.356.156 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 331.020.086.848 | 135.866.626.171 |
| 111 | 1. Tiền | | 331.020.086.848 | 135.866.626.171 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 19.757.107.124 | 53.657.072.970 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 21.825.381.824 | 55.710.082.595 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (2.068.274.700) | (2.053.009.625) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 914.199.800.994 | 929.138.668.983 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 837.115.337.268 | 768.275.999.626 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 65.531.242.937 | 71.071.802.199 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 20.626.338.049 | 34.350.372.159 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (9.073.117.260) | (10.785.927.512) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 8 | - | 66.226.422.511 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 1.730.692.782.363 | 1.859.252.166.279 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.730.692.782.363 | 1.859.252.166.279 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 236.649.267.478 | 201.922.821.753 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 51.188.104.413 | 35.847.518.969 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 185.067.632.374 | 165.336.805.175 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 393.530.691 | 738.497.609 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.245.569.003.400 | 2.251.040.930.921 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 23.403.405.875 | 23.691.219.646 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 23.403.405.875 | 23.691.219.646 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 1.833.520.880.809 | 1.780.223.920.710 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 13 | 1.808.790.428.643 | 1.754.213.996.198 |
| 222 | - Nguyên giá | | 3.257.933.480.176 | 3.134.234.704.714 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.449.143.051.533) | (1.380.020.708.516) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 14 | 24.730.452.166 | 26.009.924.512 |
| 228 | - Nguyên giá | | 46.771.252.085 | 49.497.748.324 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (22.040.799.919) | (23.487.823.812) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 65.547.837.809 | 113.453.387.496 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 15 | 65.547.837.809 | 113.453.387.496 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 14.600.000.000 | 14.600.000.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 14.600.000.000 | 14.600.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 308.496.878.907 | 319.072.403.069 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 289.738.772.763 | 298.903.021.128 |
| 262 | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 36 | 2.012.661.895 | 1.824.116.071 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 12 | 16.745.444.249 | 18.345.265.870 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 5.477.888.048.207 | 5.430.878.287.077 |

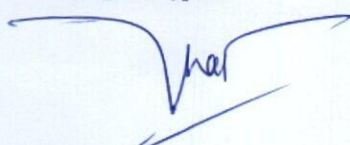
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

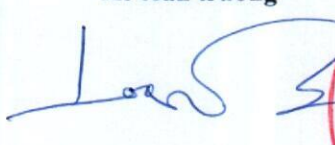
| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 2.835.004.095.758 | 3.040.144.336.070 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 2.720.982.029.000 | 2.664.558.119.123 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 507.847.240.310 | 619.833.330.657 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 56.657.924.107 | 110.020.786.422 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 92.260.019.472 | 111.284.282.969 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 77.864.612.190 | 91.522.501.357 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 19.766.930.020 | 18.199.874.070 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 70.087.500 | 194.062.500 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 42.707.127.954 | 45.204.365.916 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 1.867.061.177.568 | 1.619.914.955.628 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 22 | 6.755.733.967 | 6.755.733.967 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 49.991.175.912 | 41.628.225.637 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 114.022.066.758 | 375.586.216.947 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 20 | 732.389.200 | 695.939.200 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 97.647.959.553 | 358.183.170.674 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 36 | 3.734.008.928 | 5.599.112.454 |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 22 | 11.907.709.077 | 11.107.994.619 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.642.883.952.449 | 2.390.733.951.007 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 2.642.883.952.449 | 2.390.733.951.007 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 680.384.030.000 | 485.994.410.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 680.384.030.000 | 485.994.410.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 23.564.526.968 | 23.695.822.439 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 1.487.530.587.478 | 1.273.435.879.605 |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ | | - | (131.295.471) |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.398.764.475 | 1.963.762.278 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 373.560.789.139 | 535.471.768.415 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 108.687.540.668 | 31.424.435.409 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | 264.873.248.471 | 504.047.333.006 |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 75.445.254.389 | 70.303.603.741 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 5.477.888.048.207 | 5.430.878.287.077 |

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 27 tháng 08 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 3.621.471.226.983 | 3.016.426.608.618 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 26 | 4.573.156.580 | 1.143.353.226 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27 | 3.616.898.070.403 | 3.015.283.255.392 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 28 | 2.749.305.248.996 | 2.353.654.687.389 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 867.592.821.407 | 661.628.568.003 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 29 | 21.661.899.572 | 28.451.140.608 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 30 | 71.444.731.068 | 50.341.030.928 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 55.839.369.149 | 42.811.361.670 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 31 | 305.370.055.790 | 241.517.710.950 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 32 | 109.015.322.939 | 121.267.452.062 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 403.424.611.182 | 276.953.514.671 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 33 | 36.664.885.180 | 13.100.431.544 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 34 | 66.022.486.770 | 5.579.925.798 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | (29.357.601.590) | 7.520.505.746 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 374.067.009.592 | 284.474.020.417 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 35 | 71.474.035.963 | 52.706.475.466 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 36 | (2.053.649.350) | 1.642.520.061 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 304.646.622.979 | 230.125.024.890 |
| 61 | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 295.723.571.328 | 221.893.684.775 |
| 62 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 8.923.051.651 | 8.231.340.115 |
| 70 | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 37 | 4.347 | 3.381 |

Người lập biểu

Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 27 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 374.067.009.592 | 284.474.020.417 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 182.145.128.770 | 168.211.513.030 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 138.957.254.290 | 137.916.712.629 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (897.830.719) | 2.445.512.880 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 465.746.312 | (2.697.757.653) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (12.219.410.262) | (12.264.316.496) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 55.839.369.149 | 42.811.361.670 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 556.212.138.362 | 452.685.533.447 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (5.268.429.795) | (168.814.463.337) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 128.559.383.916 | (319.447.073.767) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (177.155.440.265) | 141.746.511.904 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (6.567.881.961) | (15.595.168.966) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | 33.884.700.771 | (35.921.518.935) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (55.862.296.184) | (38.283.047.274) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (94.404.662.326) | (70.612.292.824) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (16.784.364.148) | (16.397.235.586) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 362.613.148.370 | (70.638.755.338) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (172.283.105.288) | (339.845.031.225) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 46.092.632.641 | 12.684.837.411 |
| 25 | 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (4.200.000.000) |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.451.420.897 | 229.144.559 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (124.739.051.750) | (331.131.049.255) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|--|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | năm 2022 | năm 2021 |
| | | | VND | VND |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 2.472.011.087.196 | 2.555.741.118.250 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (2.492.268.434.710) | (2.119.910.567.725) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (28.865.900.450) | (95.601.336.400) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (49.123.247.964) | 340.229.214.125 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 188.750.848.656 | (61.540.590.468) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 135.866.626.171 | 167.783.353.561 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 6.402.612.021 | 3.523.379.836 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 331.020.086.848 | 109.766.142.930 |

Bình Định, ngày 27 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 4100259236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 26) vào ngày 15 tháng 06 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là: 680.384.030.000 VND; tương đương 68.038.403 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 7.698 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 7.109 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2022 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---------------------------------------|-----------------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên | Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên | 50,65% | Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây |
| Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt | Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 100% | Khai thác, chế biến đá |
| Công ty Cổ phần Đá Universal | Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh | 60% | Kinh doanh, chế biến đá |
| Công ty Cổ phần Vina G7 | Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai | 75% | Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ |
| Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định | Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 100% | Mua bán, sửa chữa xe ô tô |
| Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng | Thành phố Đà Nẵng | 100% | Mua bán, sửa chữa xe ô tô |

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|-----------------------------------|------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai | Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai | 100% | Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ |
| Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH | Thành phố Hồ Chí Minh | 70% | Khai thác, chế biến đá |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài | Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 100% | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên | Huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên | 100% | Khai thác, chế biến đá |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát | Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa | 99% | Khai thác, chế biến đá |
| Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận | Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận | 98% | Sản xuất, chế biến đá |
| Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài | Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai | 100% | Sản xuất, chế biến đá |
| Công ty TNHH MTV Gỗ Phú Tài Bình Định | Huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định | 100% | Sản xuất giường, tủ, bàn ghế |
| Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Phú Tài Bình Định | Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | 100% | Sản xuất, chế biến đá và bột đá |
| Công ty TNHH MTV Đá Phú Tài Yên Bái | Huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái | 100% | Khai thác, chế biến đá |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm

soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 04 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 12 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 05 - 08 năm |
| - Chi phí đền bù san lấp mặt bằng | 10 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| - Quyền khai thác mỏ đá | 10 - 25 năm |
| - Phần mềm máy vi tính | 05 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 02 - 20 năm |

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất và hạ tầng trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê gắn với hạ tầng mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng, văn phòng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được

vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất, chi phí vận chuyển...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được dùng làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận được Công ty phân phối cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại.

Các khoản hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư: số 47221001231 ngày 05/05/2015 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai, số 0421432406 ngày 25/04/2016 và số 4421721746 ngày 23/01/2017 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai, Bình Định, và Nhà máy chế biến gỗ tại tỉnh Bình Định. Năm đầu tiên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai là năm 2016, đối với Nhà máy chế biến đá ốp lát tại tỉnh Bình Định là năm 2017 và đối với Nhà máy chế biến gỗ Bình Định là năm 2018.

d) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 16.856.999.622 | 11.147.953.920 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 314.163.087.226 | 124.718.672.251 |
| | 331.020.086.848 | 135.866.626.171 |

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

| | Mã chứng khoán | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tổng giá trị cổ phiếu | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Vicostone | VCS | 5.042.387.200 | 3.720.000.000 (1.322.387.200) | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long | NLG | 3.755.625.000 | 3.222.000.000 (533.625.000) | - | - |
| - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí | PVS | 1.885.262.500 | 1.673.000.000 (212.262.500) | - | - |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang | DGC | - | - | 5.634.128.500 | 5.596.500.000 (37.628.500) |
| - Công ty Cổ phần Gemadept | GMD | - | - | 7.764.980.000 | 7.095.000.000 (669.980.000) |
| - Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | FPT | - | - | 7.021.644.630 | 6.510.000.000 (511.644.630) |
| - Tổng công ty MBLand ^(4.1) | | 450.000.000 | - | 450.000.000 | - |
| - Chứng khoán và công cụ tài chính khác | | 10.692.107.124 | 11.166.060.000 | 34.839.329.465 | 34.866.474.200 (833.756.495) |
| | | 21.825.381.824 | 19.781.060.000 | 55.710.082.595 | 54.067.974.200 |
| | | | (2.068.274.700) | | (2.053.009.625) |

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn chứng khoán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(4.1) Riêng khoản đầu tư vào cổ phiếu Tổng công ty MBLand, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa | 14.000.000.000 | - | 14.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai | 600.000.000 | - | 600.000.000 | - |
| | 14.600.000.000 | - | 14.600.000.000 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|--|---------------|------------------|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa | Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương | 2,83% | 0,85% | Xây dựng, kinh doanh bất động sản |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai | Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai | 4,00% | 4,00% | Khai thác quặng kinh loại không chứa sắt |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Masterbrand Cabinets INC | 123.563.404.057 | - | 104.667.371.173 | - |
| Noble House Home Furnishings LLC | 14.427.184.498 | - | 4.880.700.636 | - |
| Yaraghi LLC | 34.593.892.048 | - | 35.704.085.531 | - |
| Autonomous Inc | 2.541.817.629 | - | 10.219.622.662 | - |
| Ashley | 19.598.606.803 | - | 29.689.521.850 | - |
| Melissa & Doug LLC | 35.485.328.241 | - | 28.894.096.281 | - |
| Forest Products Distributors | 28.481.638.698 | - | 9.729.381.330 | - |
| Anavil Company Ltd | 9.069.263.092 | - | 33.261.525.436 | - |
| Lionbridge | 19.316.524.062 | - | 8.542.186.558 | - |
| B and Q PLC | 9.543.096.117 | - | 18.053.977.529 | - |
| Castorama France SAS | 41.750.300.130 | - | 13.484.601.344 | - |
| Advance Furniture (VIC) PTY | 11.625.722.530 | - | 1.742.847.576 | - |
| Công ty TNHH Ánh Kim | 25.266.251.180 | - | 15.747.851.900 | - |
| FABUWOOD | 20.830.161.744 | - | 9.018.809.725 | - |
| Công ty Cổ phần Đá Việt Hà | 4.095.399.473 | - | 13.905.601.397 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 436.926.746.966 | (8.754.727.260) | 430.733.818.698 | (10.467.537.512) |
| | - | - | - | - |
| | 837.115.337.268 | (8.754.727.260) | 768.275.999.626 | (10.467.537.512) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chamundi Natural Stones | 4.261.362.509 | - | 2.675.169.808 | - |
| Ông Lê Văn Viên | - | - | 22.000.000.000 | - |
| Yingmu AB | 2.164.859.327 | - | 6.337.816.895 | - |
| Công ty TNHH Ván Ghép Sudima | 3.803.659.541 | - | 636.880.146 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thiện Thịnh | 2.581.808.400 | - | 1.185.278.800 | - |
| Sudima International Pte Ltd | 2.407.454.166 | - | 4.562.530.568 | - |
| Xincheng International | 7.900.723.772 | - | - | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch Vụ Lê Giang | 3.991.154.741 | - | 1.212.902.007 | - |
| Các khoản trả trước cho người bán khác | 38.420.220.481 | (100.290.000) | 32.461.223.975 | (100.290.000) |
| | 65.531.242.937 | (100.290.000) | 71.071.802.199 | (100.290.000) |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 148.550.000 | - | 2.205.364.000 | - |
| Phải thu CBCNV tiền tạm ứng | 12.634.801.465 | - | 8.961.046.216 | - |
| Phải thu khác | 7.842.986.584 | (218.100.000) | 23.183.961.943 | (218.100.000) |
| - Phải thu tiền bán chứng khoán ^(7.1) | 5.168.000.000 | - | 20.168.183.656 | - |
| - Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN | 876.462.827 | - | 2.029.123.515 | - |
| - Phải thu về tiền cổ tức | - | - | 90.000.000 | - |
| - Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản | 218.100.000 | (218.100.000) | 218.100.000 | (218.100.000) |
| - Phải thu khác | 1.580.423.757 | - | 678.554.772 | - |
| | 20.626.338.049 | (218.100.000) | 34.350.372.159 | (218.100.000) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Phải thu người lao động | 1.594.286.000 | - | 1.694.669.695 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 19.064.893.012 | - | 19.252.323.088 | - |
| - Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ^(7.2) | 19.061.893.012 | - | 18.290.043.588 | - |
| - Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng | 3.000.000 | - | 962.279.500 | - |
| Phải thu khác | 2.744.226.863 | - | 2.744.226.863 | - |
| - Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thắng Lợi ^(7.3) | 2.744.226.863 | - | 2.744.226.863 | - |
| | 23.403.405.875 | - | 23.691.219.646 | - |

(7.1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Phải thu tiền bán chứng khoán là các khoản tiền về bán chứng khoán kinh doanh chưa về tài khoản của Công ty tại các công ty chứng khoán tại ngày cuối kỳ.

(7.2) Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác đã được Công ty nộp theo các thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

(7.3) Trong kỳ, Công ty tiếp tục bù trừ tiền đền bù giải phóng mặt bằng với tiền thuê đất phải nộp theo thông báo tiền thuê đất năm 2022.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| | VND | VND |
| Hàng tồn kho bị cháy | - | 61.909.765.432 |
| Tài sản cố định bị cháy | - | 4.282.566.170 |
| Tài sản khác | - | 34.090.909 |
| | - | 66.226.422.511 |

Số dư tài sản thiếu chờ xử lý tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là giá trị mà Công ty đã tạm xác định của hàng tồn kho, giá trị còn lại của Nhà kho thành phẩm và tài sản khác bị tổn thất do sự cố hỏa hoạn làm cháy Nhà kho thành phẩm vào lúc 21 giờ ngày 04/09/2020 xảy ra tại Xí nghiệp Thăng Lợi, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Trong kỳ, sau khi kết thúc làm việc với các bên giám định và Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện, Công ty đã hoàn thành việc đánh giá chính thức về giá trị tổn thất phát sinh từ sự cố và thống nhất về giá trị bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm.

Theo đó, giá trị chính thức của tổn thất được Công ty và xác định lại là 59.823.953.001 VND (trong đó: giá trị còn lại của tài sản cố định (Nhà kho) là 4.282.566.170 VND; giá trị của nguyên vật liệu là 5.022.586.565 VND; các loại bao bì mứt xốp là: 1.411.794.252 VND; thành phẩm hàng hóa là: 20.504.469.959 VND; và bán thành phẩm là 28.602.536.055 VND), chênh lệch với giá trị đã tạm xác định là 6.402.469.510 VND. Đồng thời, Công ty cũng đã thống nhất được với Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện về giá trị bồi thường mà Công ty được hưởng từ cho sự cố là 17.258.407.095 VND (Thuyết minh 33.1).

Công ty đã thực hiện ghi nhận hoàn nhập lại giá trị của hàng tồn kho đối với phần chênh lệch giữa giá trị tổn thất chính thức và giá trị tổn thất tạm tính là 6.402.469.510 VND. Đồng thời, ghi nhận giá trị tổn thất chính thức vào chi phí khác với giá trị là 59.823.953.001 VND (Thuyết minh 34.1) và ghi nhận thu nhập từ khoản bồi thường của bảo hiểm vào thu nhập khác với giá trị là 17.258.407.095 VND (Thuyết minh 33.1).

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Tấn Cường | 1.175.007.342 | - | 1.083.152.301 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vương Minh | 1.365.605.000 | - | 1.365.605.000 | - |
| Cattie Europa S.L | 724.304.767 | - | 724.304.767 | - |
| Công ty TNHH Hà Bình | 668.552.930 | - | 668.552.930 | - |
| Công ty TNHH Đá Granite Bình Định | 507.016.559 | - | 507.016.559 | - |
| Công ty Cổ phần Licogi 13 | - | - | 361.966.771 | - |
| Các khoản phải thu khác | 5.754.491.116 | 1.121.860.454 | 7.189.190.675 | 1.113.861.491 |
| | 10.194.977.714 | 1.121.860.454 | 11.899.789.003 | 1.113.861.491 |

10. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 1.695.907.017 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 509.917.581.988 | - | 524.259.720.220 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 940.691.686 | - | 1.021.364.535 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 533.192.128.565 | - | 475.217.107.094 | - |
| - Sản phẩm đá | 163.298.682.875 | - | 228.159.394.034 | - |
| - Sản phẩm gỗ | 278.645.573.352 | - | 162.145.537.666 | - |
| - Bất động sản ^(10.1) | 90.432.338.083 | - | 84.352.202.043 | - |
| - Dịch vụ sửa chữa ô tô | 815.534.255 | - | 559.973.351 | - |
| Thành phẩm | 607.248.421.639 | - | 756.013.625.477 | - |
| - Bất động sản ^(10.2) | 342.809.450.519 | - | 490.890.864.317 | - |
| - Thành phẩm nhập kho | 264.438.971.120 | - | 265.122.761.160 | - |
| Hàng hoá | 77.698.051.468 | - | 102.740.348.953 | - |
| | 1.730.692.782.363 | - | 1.859.252.166.279 | - |

(10.1) Đây là chi phí đầu tư xây dựng Dự án chung cư cao tầng Phú Tài Central Life, được thực hiện theo Quyết định số 43/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 05 năm 2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phú Tài, với các thông tin chính như sau:

- Tên dự án: Dự án tại Khu đất Kho Việt Răng cũ (Phần còn lại), phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn;
- Tên thương mại: Chung cư cao tầng Phú Tài Central Life;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài (công ty con);
- Địa điểm đầu tư: tại khu đất Kho Việt Răng cũ (phần còn lại), đường Hoàng Văn Thụ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng chung cư thương mại;
- Quy mô dự án: diện tích đất là 2.920 m²; tổng diện tích xây dựng công trình là 1.271,15 m²; số tầng nổi (không kể hầm, tầng kỹ thuật và mái) là 25 tầng; tổng số căn hộ 380 căn (trong đó căn hộ ở có chức năng thương mại là 12 căn, căn hộ ở là 368 căn);
- Tổng mức đầu tư của dự án: 614.961.486.209 VND;
- Nguồn vốn đầu tư: vốn tự có, vốn vay và vốn lưu động;
- Thời gian thực hiện dự án: từ tháng 11/2021 dự kiến đến tháng 6/2025;
- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là tiền trúng đấu giá mà công ty con đã nộp cho quyền sử dụng đất của khu đất. Hiện nay, dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

(10.2) Đây là giá trị 272 căn hộ các căn hộ đã hoàn thành chờ bán hoặc bàn giao tại Dự án chung cư cao cấp hồ sinh thái đầm Đổng Đa (Phú Tài Residence) tại Đường Lê Đức Thọ, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí phục vụ khai thác mỏ | 5.878.193.750 | 408.413.833 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 14.547.590.365 | 16.371.742.014 |
| - Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng | 16.016.495.387 | 10.682.026.450 |
| - Chi phí tiền bảo hiểm | 4.093.719.227 | 5.619.654.352 |
| - Chi phí thuê đất | 1.603.400.314 | 36.987.855 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 9.048.705.370 | 2.728.694.465 |
| | 51.188.104.413 | 35.847.518.969 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí trả trước về tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng ^(11.1) | 163.779.036.499 | 169.519.698.828 |
| - Chi phí nhận chuyển nhượng đất Nhà máy Sơn Phát | 36.543.988.248 | 36.827.626.248 |
| - Chi phí nhận chuyển nhượng đất mỏ Đa Lộc, Thành Châu, tỉnh Phú Yên | 12.019.390.577 | 12.448.906.911 |
| - Chi phí phục vụ khai thác mỏ | 11.853.650.159 | 12.563.065.212 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 24.414.403.447 | 31.542.112.770 |
| - Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng | 26.440.042.899 | 21.392.280.547 |
| - Chi phí chờ phân bổ khác | 14.688.260.934 | 14.609.330.612 |
| | 289.738.772.763 | 298.903.021.128 |

(11.1) Công ty và các công ty con có ký các hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng để làm địa điểm đặt các nhà máy sản xuất gỗ và đá tại các tỉnh Bình Định, Đồng Nai, Phú Yên, Khánh Hòa, Đồng Nai với thời gian thuê từ 03 đến 50 năm. Công ty và các công ty con đã thanh toán toàn bộ cho thời gian thuê và thực hiện phân bổ vào chi phí hàng kỳ theo thời hạn thuê, cụ thể như sau:

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí thuê đất và hạ tầng các Nhà máy chế biến gỗ tại Phù Cát, tỉnh Bình Định | 27.133.031.481 | 28.046.264.509 |
| - Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy Long Mỹ, tỉnh Bình Định | 16.040.034.309 | 16.374.373.737 |
| - Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai | 85.588.708.255 | 86.958.127.585 |
| - Chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng tại các khu vực khác | 35.017.262.454 | 38.140.932.997 |
| | 163.779.036.499 | 169.519.698.828 |

12. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

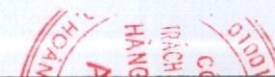
| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 18.345.265.870 | 21.544.909.109 |
| Giá trị lợi thể thương mại phân bổ trong kỳ | 1.599.821.621 | 1.599.821.619 |
| Số dư cuối kỳ | 16.745.444.249 | 19.945.087.490 |

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.232.834.756.226 | 1.578.769.555.058 | 316.410.243.152 | 6.063.148.214 | 157.002.064 | 3.134.234.704.714 |
| - Mua trong kỳ | - | 17.375.392.378 | 13.153.047.232 | - | - | 30.528.439.610 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 44.681.709.791 | 134.266.362.108 | 14.806.381.202 | - | 537.784.451 | 194.292.237.552 |
| - Do phân loại lại | (6.784.776.840) | (134.914.912) | 6.919.691.752 | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (28.271.732.510) | (63.181.078.535) | (9.669.090.655) | - | - | (101.121.901.700) |
| Số dư cuối kỳ | 1.242.459.956.667 | 1.667.095.316.097 | 341.620.272.683 | 6.063.148.214 | 694.786.515 | 3.257.933.480.176 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 454.565.125.809 | 776.780.474.807 | 143.292.389.634 | 5.225.716.202 | 157.002.064 | 1.380.020.708.516 |
| - Khấu hao trong kỳ | 38.778.840.154 | 81.223.260.018 | 15.504.280.708 | 179.972.309 | - | 135.686.353.189 |
| - Tăng do phân loại lại | (648.568.362) | (53.973.979) | 702.542.341 | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | (17.505.282.986) | (41.920.303.471) | (7.138.423.715) | - | - | (66.564.010.172) |
| Số dư cuối kỳ | 475.190.114.615 | 816.029.457.375 | 152.360.788.968 | 5.405.688.511 | 157.002.064 | 1.449.143.051.533 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 778.269.630.417 | 801.989.080.251 | 173.117.853.518 | 837.432.012 | - | 1.754.213.996.198 |
| Tại ngày cuối kỳ | 767.269.842.052 | 851.065.858.722 | 189.259.483.715 | 657.459.703 | 537.784.451 | 1.808.790.428.643 |

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 583.695.471.386 VND;

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 471.694.573.652 VND.



14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Chi phí đền bù san lấp mặt bằng | Quyền sử dụng đất | Quyền khai thác | Phần mềm máy vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 13.980.864.528 | 12.303.892.946 | 22.395.048.932 | 86.416.000 | 731.525.918 | 49.497.748.324 |
| - Tăng do được cấp quyền khai thác | - | - | 676.814.000 | - | - | 676.814.000 |
| - Giảm do chuyển nhượng | (3.403.310.239) | - | - | - | - | (3.403.310.239) |
| Số dư cuối năm | 10.577.554.289 | 12.303.892.946 | 23.071.862.932 | 86.416.000 | 731.525.918 | 46.771.252.085 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.873.682.706 | 4.056.049.413 | 7.740.149.775 | 86.416.000 | 731.525.918 | 23.487.823.812 |
| - Khấu hao trong kỳ | 467.189.147 | 179.815.561 | 632.529.890 | - | - | 1.279.534.598 |
| - Giảm do chuyển nhượng | (2.726.558.491) | - | - | - | - | (2.726.558.491) |
| Số dư cuối kỳ | 8.614.313.362 | 4.235.864.974 | 8.372.679.665 | 86.416.000 | 731.525.918 | 22.040.799.919 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.107.181.822 | 8.247.843.533 | 14.654.899.157 | - | - | 26.009.924.512 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.963.240.927 | 8.068.027.972 | 14.699.183.267 | - | - | 24.730.452.166 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.204.097.065 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản | 29.976.821.160 | 101.820.635.872 |
| - Chi phí xây dựng mỏ đá Da Dù | 8.415.150.230 | 7.467.150.230 |
| - Dự án Nhà máy chế biến nguyên liệu đá thạch anh | 304.000.000 | 67.367.537.143 |
| - Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hình | - | 1.039.964.500 |
| - Dự án nhà máy Phú Tài Yên Bái | - | 9.441.273.546 |
| - Chi phí đầu tư xây dựng tài sản để kinh doanh, cho thuê | 14.589.644.290 | 14.589.644.290 |
| - Các dự án khác | 6.668.026.640 | 1.915.066.163 |
| Mua sắm tài sản cố định | 35.571.016.649 | 11.632.751.624 |
| - Máy móc thiết bị ngành gỗ | 22.728.720.974 | 9.891.486.074 |
| - Máy móc thiết bị ngành đá | 12.842.295.675 | 829.696.459 |
| - Mua ô tô | - | 911.569.091 |
| | 65.547.837.809 | 113.453.387.496 |

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Khách hàng trả trước tiền mua nhà Dự án Bất động sản ^(16.1) | 14.607.062.693 | 81.830.821.722 |
| Công ty TNHH Hậu Nhân | 6.000.000.000 | - |
| Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng Arial | 2.039.171.833 | - |
| Faccio IO SRL | 2.630.012.240 | 838.844.538 |
| Các khoản người mua trả tiền trước khác | 31.381.677.341 | 27.351.120.162 |
| | 56.657.924.107 | 110.020.786.422 |

^(16.1) Đây là các khoản khách hàng trả trước tiền mua nhà của Dự án chung cư cao tầng hồ sinh thái đầm Đổng Đa (Phú Tài Residence) do Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài (công ty con) thực hiện.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong | 15.954.472.913 | 15.954.472.913 | 53.789.078.883 | 53.789.078.883 |
| Công ty TNHH Hoàng Giang | 60.471.873.032 | 60.471.873.032 | 59.926.253.805 | 59.926.253.805 |
| Công ty TNHH Thành Danh | 16.239.720.548 | 16.239.720.548 | 21.859.762.937 | 21.859.762.937 |
| Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín | 8.829.634.910 | 8.829.634.910 | 5.622.149.048 | 5.622.149.048 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành | 2.702.082.050 | 2.702.082.050 | 8.530.419.600 | 8.530.419.600 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh | 5.071.395.800 | 5.071.395.800 | 1.753.691.500 | 1.753.691.500 |
| Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long | 7.037.505.584 | 7.037.505.584 | 6.474.965.333 | 6.474.965.333 |
| Công ty TNHH MTV gỗ Hoàng Thông | 17.222.605.786 | 17.222.605.786 | - | - |
| Công ty TNHH Sơn Vi Na | 4.413.297.350 | 4.413.297.350 | - | - |
| Công ty TNHH Valspar | 8.842.913.620 | 8.842.913.620 | - | - |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 361.061.738.717 | 361.061.738.717 | 461.877.009.551 | 461.877.009.551 |
| | 507.847.240.310 | 507.847.240.310 | 619.833.330.657 | 619.833.330.657 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 8.807.213.842 | 69.173.632.780 | 68.266.473.741 | - | 9.714.372.881 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 404.322.812 | 404.322.812 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 92.794.287.994 | 71.488.716.577 | 94.404.662.326 | - | 69.878.342.245 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 76.610.609 | 314.653.196 | 3.054.954.839 | 2.209.271.078 | 36.091.645 | 1.119.817.993 |
| Thuế tài nguyên | - | 2.031.799.507 | 12.797.802.158 | 12.093.788.521 | - | 2.735.813.144 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 661.887.000 | 96.848.266 | 1.715.464.158 | 1.284.910.604 | 356.439.046 | 221.953.866 |
| Các loại thuế khác | - | - | 63.000.000 | 64.000.000 | 1.000.000 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 7.239.480.164 | 10.590.388.386 | 9.240.149.207 | - | 8.589.719.343 |
| | 738.497.609 | 111.284.282.969 | 169.288.281.710 | 187.967.578.289 | 393.530.691 | 92.260.019.472 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước tiền thuê đất | 5.758.528.730 | 1.146.273.009 |
| Trích trước chi phí lãi vay phải trả | 970.818.259 | 2.128.878.769 |
| Trích trước chi phí tiền điện | 619.224.828 | 313.246.744 |
| Trích trước chi phí hoa hồng môi giới | 1.758.658.683 | 2.096.306.320 |
| Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển | 3.542.796.347 | 3.032.017.790 |
| Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm | 2.489.944.228 | 2.022.606.566 |
| Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng | 412.015.630 | 379.544.400 |
| Trích trước chi phí khuyến mại hoạt động bán xe ô tô | 75.220.252 | 923.584.086 |
| Chi phí phải trả khác | 4.139.723.063 | 6.157.416.386 |
| | 19.766.930.020 | 18.199.874.070 |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Kinh phí công đoàn | 7.664.078.659 | 7.603.245.323 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.223.407.642 | 1.419.037.949 |
| Bảo hiểm y tế | 798.894.147 | 256.872.711 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 247.253.599 | 88.177.222 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 9.561.964.728 | 4.049.166.188 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 23.120.399.042 | 31.787.866.523 |
| - Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam | 200.000.000 | 200.000.000 |
| - Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng | 5.593.873.250 | 5.330.096.750 |
| - Lãi vay phải trả | 1.135.366.600 | 233.125 |
| - Các quỹ ủng hộ | 76.721.685 | 321.921.685 |
| - Các khoản trợ cấp phải trả người lao động | - | 76.033.800 |
| - Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn | 1.727.264.297 | 1.940.634.610 |
| - Cổ tức phải trả chủ sở hữu | 2.012.381.800 | 3.543.655.750 |
| - Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng | 197.592.031 | 400.229.499 |
| - Tiền bồi thường bảo hiểm ứng trước | - | 12.000.000.000 |
| - Phí bảo trì chung cư | 10.642.828.964 | 6.283.155.274 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 1.534.370.415 | 1.691.906.030 |
| | 42.615.997.817 | 45.204.365.916 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 732.389.200 | 695.939.200 |
| | 732.389.200 | 695.939.200 |

21. VAY

| | 01/01/2022 | | Trong kỳ | | 30/06/2022 | |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 1.379.580.438.492 | 1.379.580.438.492 | 2.473.472.315.302 | 2.202.733.483.544 | 1.650.319.270.250 | 1.650.319.270.250 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 240.334.517.136 | 240.334.517.136 | 145.421.274.335 | 169.013.884.153 | 216.741.907.318 | 216.741.907.318 |
| | 1.619.914.955.628 | 1.619.914.955.628 | 2.618.893.589.637 | 2.371.747.367.697 | 1.867.061.177.568 | 1.867.061.177.568 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 444.210.728.542 | 444.210.728.542 | 5.123.322.395 | 285.554.751.166 | 163.779.299.771 | 163.779.299.771 |
| Trái phiếu thường | 154.306.959.268 | 154.306.959.268 | 283.807.832 | 35.200.000.000 | 119.390.767.100 | 119.390.767.100 |
| | 598.517.687.810 | 598.517.687.810 | 5.407.130.227 | 320.754.751.166 | 283.170.066.871 | 283.170.066.871 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (240.334.517.136) | (240.334.517.136) | (114.201.474.335) | (169.013.884.153) | (185.522.107.318) | (185.522.107.318) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 358.183.170.674 | 358.183.170.674 | | | 97.647.959.553 | 97.647.959.553 |

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------|--------------------|------------------------------|-------------------------|------------|------------------------|------------|------------------------|
| | | | | | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND |
| Vay ngắn hạn (VND) | | | | | | 686.436.200.761 | | 566.675.668.910 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài | VND | Thả nổi | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | | 260.944.732.141 | | 291.671.658.092 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn | VND | Thả nổi | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | | 298.814.016.583 | | 128.168.156.446 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định | VND | Thả nổi | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | | 16.620.078.000 | | 33.237.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn | VND | Thả nổi | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | | 13.841.018.823 | | 11.102.124.520 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định | VND | Thả nổi | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | | 41.669.776.394 | | 39.088.106.187 |
| - Công ty Cổ phần chứng khoán Funna | VND | Theo từng hợp đồng | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Tín chấp | | - | | 1.314.302.249 |
| - Ngân hàng Mirae Asset | VND | Theo từng hợp đồng | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Tín chấp | | - | | 175.971.106 |
| - Vay ngắn hạn cá nhân | VND | Theo từng hợp đồng | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Tín chấp | | 54.546.578.820 | | 61.918.350.310 |

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------|--------------|------------------------------|-------------------------|----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
| | | | | | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND |
| Vay ngắn hạn (USD) | | | | | 41.153.254,27 | 963.883.069.489 | 35.268.351,59 | 812.904.769.582 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định | USD | Thả nổi | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | 14.244.891,56 | 333.757.809.251 | 9.619.736,32 | 220.724.849.862 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn | USD | Thả nổi | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | 12.622.367,46 | 295.552.734.076 | 11.849.527,87 | 271.591.178.780 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định | USD | Thả nổi | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | 1.920.685,96 | 44.972.861.753 | 963.820,00 | 22.090.754.400 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn | USD | Thả nổi | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | 7.968.805,88 | 186.589.589.598 | 8.863.707,74 | 207.543.716.798 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước Đồng Nai | USD | Thả nổi | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | 4.300.626,82 | 100.763.686.316 | 3.148.484,66 | 72.068.813.867 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định | USD | Thả nổi | Phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | 95.876,59 | 2.246.388.495 | 823.075,00 | 18.885.455.875 |
| | | | | | | <u>1.650.319.270.250</u> | | <u>1.379.580.438.492</u> |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Mục đích vay | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 30/06/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|-----------|--------------|------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn | | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Phú Tài | VND | Thả nổi | Phục vụ dự án | 2022 | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | 6.386.000.000 | 8.386.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn | VND | Thả nổi | Phục vụ dự án | 2023 | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | 94.891.271.002 | 179.390.416.365 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên | VND | Thả nổi | Phục vụ hoạt động kinh doanh | 2022 | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | 2.573.456.250 | 3.793.256.250 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định | VND | Thả nổi | Phục vụ dự án | 2022 | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | 6.042.713.528 | 11.344.642.318 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn | VND | Thả nổi | Phục vụ hoạt động kinh doanh | 2023 | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | 41.829.741.047 | 53.141.163.699 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định | USD | Thả nổi | Phục vụ dự án | 2022 | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | 12.056.117.944 | 12.051.257.662 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | USD | Thả nổi | Phục vụ dự án | 2023 | Thế chấp ⁽ⁱ⁾ | - | 176.103.992.248 |
| - Trái phiếu phát hành ⁽ⁱⁱ⁾ | | | | | | 119.390.767.100 | 154.306.959.268 |
| | | | | | | 283.170.066.871 | 598.517.687.810 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | (185.522.107.318) | (240.334.517.136) |
| | | | | | | 97.647.959.553 | 358.183.170.674 |

⁽ⁱ⁾ Thế chấp: Các khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

- (ii) Công ty đã thực hiện phát hành trái phiếu riêng lẻ cụ thể như sau:
- Theo Nghị quyết 62/NQ-HĐQT ngày 17/05/2019 về phương án phát hành riêng lẻ 650 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư.
 - + Mục đích: để thanh toán chi phí chuyển nhượng 99% phần vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát và chi phí hợp đồng BCC giữa Phú Tài và Sơn Phát để thanh toán chuyển nhượng tối thiểu 25 ha đất rừng sản xuất tại Diên Tân, Khánh Hòa.
 - + Số lượng trái phiếu đã phát hành: Công ty đã phát hành thành công 650 trái phiếu riêng lẻ (mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, chiếm 100% số lượng trái phiếu dự kiến phát hành) vào ngày 10/6/2019, cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá;
 - + Hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định;
 - + Tài sản đảm bảo là: Nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát; quyền khai thác mỏ đá tại khu vực Cây sung 3, xã Diên Tân, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.
 - + Tình hình sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu: tính đến 30/06/2022, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.

 - Nghị quyết 105/NQ-HĐQT ngày 22/10/2019 về phương án phát hành riêng lẻ 1.500 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư.
 - + Mục đích: thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai.
 - + Số lượng phát hành: Công ty đã thực hiện phát hành thành công 1.500 trái phiếu riêng lẻ cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định thông qua 4 đợt phát hành: đợt 1 vào ngày 12/11/2019 với số lượng 204 trái phiếu, đợt 2 vào ngày 17/12/2019 với số lượng 256 trái phiếu, đợt 3 vào ngày 16/01/2020 với số lượng 600 trái phiếu và đợt 4 vào ngày 21/08/2020 với số lượng 440 trái phiếu; giá phát hành bằng 100% mệnh giá;
 - + Hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn trái phiếu là 60 tháng kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ điều chỉnh theo lãi suất trung dài hạn, kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định;
 - + Tài sản đảm bảo là: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty Cổ phần Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLQSDĐ-VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai;
 - + Tình hình sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu: tính đến 30/06/2022, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.

 - Theo Nghị quyết 108/NQ-HĐQT ngày 18/11/2020 về phương án phát hành riêng lẻ 348 trái phiếu với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu thông qua đại lý phát hành dành cho đối tượng dưới 100 nhà đầu tư.
 - + Mục đích: để thanh toán chi phí để thực hiện dự án Nhà máy Thạch Anh nhân tạo tại Khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch, Đồng Nai.
 - + Số lượng đã phát hành: vào ngày 30/11/2020, Công ty đã phát hành thành công 348 trái phiếu riêng lẻ (mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu, chiếm 100% số lượng trái phiếu dự kiến phát hành) cho 01 nhà đầu tư là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định; giá phát hành bằng 100% mệnh giá;
 - + Hình thức trái phiếu là chứng chỉ; kỳ hạn là 1443 ngày kể từ ngày phát hành; lãi suất trái phiếu được tính bằng 2,7%/năm cộng với lãi suất tham chiếu, trong đó lãi suất tham chiếu đối với mỗi kỳ tính lãi được tính bằng 2,7% cộng với lãi suất sản phẩm tiết kiệm trung dài hạn linh hoạt kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội;
 - + Tài sản đảm bảo: quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Đá thạch anh cao cấp Phú Tài và Công ty Cổ phần Vinatex Tân Tạo theo hợp đồng thuê đất số 42/HĐTLQSDĐ-

VNT/KD-2019 ngày 08/08/2019; toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai theo Dự án Nhà máy Thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai và toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Dự án Nhà máy đá thạch anh nhân tạo tại KCN Dệt may Nhơn Trạch - Đồng Nai.

- + Tình hình sử dụng vốn: tính đến 30/06/2022, Công ty đã sử dụng 100% tiền phát hành trái phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng.

Tại các đợt phát hành, Công ty có ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định các Hợp đồng mua bán trái phiếu. Đồng thời, Công ty cũng ký với Ngân hàng này các hợp đồng quản lý tài khoản, theo đó, Công ty chỉ định Tổ chức quản lý tài khoản là Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định cung cấp các dịch vụ liên quan đến 01 tài khoản để giữ số tiền thu được từ đợt phát hành Trái phiếu và được phép chuyển đi thanh toán theo đúng mục đích sử dụng vốn trái phiếu quy định tại Bản công bố thông tin (được gọi là Tài khoản Trái phiếu); và 01 tài khoản để giữ số tiền dùng để thanh toán tiền gốc, tiền lãi và các nghĩa vụ khác của Công ty liên quan đến trái phiếu (được gọi là Tài khoản Dự phòng trả nợ).

Theo Phụ lục 1 của Hợp đồng quản lý tài khoản số 01/HĐ-MB ngày 12/11/2019, Công ty đã thỏa thuận với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định về lịch trình mua lại trái phiếu với giá mua lại bằng mệnh giá cộng với lãi dồn tích đến thời điểm mua lại. Từ năm 2019 đến nay, Công ty đã thực hiện mua lại 943 trái phiếu, tương ứng với số tiền là 94.300.000.000 VND.

Tại ngày 30/06/2022, số dư nợ gốc trái phiếu là 120.300.000.000 VND (giá trị đã bao gồm khoản phí phát hành chờ phân bổ là 909.232.900 VND) tương ứng với 1.203 trái phiếu; số trái phiếu sẽ mua lại trong vòng 12 tháng tiếp theo là 484 trái phiếu; tương ứng với nợ gốc là 48.400.000.000 VND đang được công ty phân loại là nợ ngắn hạn.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^(22.1) | 4.405.733.967 | 4.405.733.967 |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 2.350.000.000 | 2.350.000.000 |
| | 6.755.733.967 | 6.755.733.967 |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường ^(22.2) | 8.026.909.077 | 7.579.994.619 |
| - Chi phí thuê đất chưa có hợp đồng | 3.880.800.000 | 3.528.000.000 |
| | 11.907.709.077 | 11.107.994.619 |

^(22.1) Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của một số mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của Cục thuế tỉnh Bình Định nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31/07/2019 của Chính phủ.

^(22.2) Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 485.994.410.000 | 162.128.986.832 | 1.031.505.624.847 | (138.564.459.864) | 1.755.382.169 | 380.059.053.115 | 67.746.347.557 | 1.990.625.344.656 |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | - | 221.893.684.775 | 8.231.340.115 | 230.125.024.890 |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | - | (92.118.362.000) | (4.552.359.000) | (96.670.721.000) |
| Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu | - | - | 228.089.386.437 | - | - | (228.089.386.437) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (18.201.690.212) | (390.095.906) | (18.591.786.118) |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | (138.433.164.384) | - | 138.433.164.384 | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | 427.244.534 | 193.525.618 | 620.770.152 |
| Số dư cuối kỳ trước | 485.994.410.000 | 23.695.822.448 | 1.259.595.011.284 | (131.295.480) | 1.755.382.169 | 263.970.543.775 | 71.228.758.384 | 2.106.108.632.580 |
| Số dư đầu năm nay | 485.994.410.000 | 23.695.822.439 | 1.273.435.879.605 | (131.295.471) | 1.963.762.278 | 535.471.768.415 | 70.303.603.741 | 2.390.733.951.007 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | 295.723.571.328 | 8.923.051.651 | 304.646.622.979 |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | - | (24.299.449.502) | (3.035.176.998) | (27.334.626.500) |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu (23.1) | 194.389.620.000 | - | 8.144.000 | - | - | (194.397.764.000) | - | - |
| Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữu | - | - | 214.086.563.873 | - | - | (214.086.563.873) | - | - |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | 435.002.197 | (435.002.197) | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (24.408.335.301) | (738.979.122) | (25.147.314.423) |
| Phân phối cổ phiếu quỹ (23.2) | - | (131.295.471) | - | 131.295.471 | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | (7.435.731) | (7.244.883) | (14.680.614) |
| Số dư cuối kỳ | 680.384.030.000 | 23.564.526.968 | 1.487.530.587.478 | - | 2.398.764.475 | 373.560.789.139 | 75.445.254.389 | 2.642.883.952.449 |

(23.1) Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và Quyết định số 22/QĐ-HĐQT ngày 25/04/2022 của Hội đồng quản trị, Công ty đã hoàn thành các thủ tục để phát hành 19.438.962 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông (tỷ lệ phát hành là 40% vốn điều lệ).

(23.2) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối 2.407 cổ phiếu quỹ còn lại chưa phân phối hết trong năm 2021 cho Công đoàn Công ty theo phương án phân phối cổ phiếu quỹ sử dụng nguồn vốn thặng dư cổ phần làm nguồn vốn phân phối theo Nghị quyết số 26/NQHĐQT ngày 23/04/2021 của Hội đồng quản trị và Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 17/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Việc phân phối lợi nhuận trong kỳ được Công ty và các công ty con thực hiện như sau:

| | Tại Công ty mẹ (1) | Phân phối tại các công ty con | | | Tổng cộng (3)= (2)+ (1) |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------|---------------------------------------|----------------------------|
| | | Tại Công ty con | Phân thuộc về mẹ (2) | Phân thuộc về cổ đông không kiểm soát | |
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | 22.775.886.123 | 2.371.428.300 | 1.632.449.178 | 738.979.122 | 24.408.335.301 |
| Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu | 214.044.351.840 | 42.212.033 | 42.212.033 | - | 214.086.563.873 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | 435.002.197 | 435.002.197 | - | 435.002.197 |
| Chi trả cổ tức bằng tiền mặt | 24.299.720.500 | 3.035.176.998 | - | 3.035.176.998 | 24.299.720.500 |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu | 194.397.764.000 | - | - | - | 194.397.764.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 485.994.410.000 | 485.994.410.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 194.389.620.000 | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 680.384.030.000 | 485.994.410.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 3.543.655.750 | 1.037.092.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 27.334.626.500 | 96.670.721.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 24.299.720.500 | 93.635.950.500 |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | 3.034.906.000 | 3.034.770.500 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 28.865.900.450 | 95.601.336.400 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 25.830.994.450 | 92.379.557.400 |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | 3.034.906.000 | 3.221.779.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ | 2.012.381.800 | 2.106.476.600 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 68.038.403 | 48.599.441 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 68.038.403 | 48.599.441 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 68.038.403 | 48.599.441 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | 2.407 |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | 2.407 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 68.038.403 | 48.597.034 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 68.038.403 | 48.597.034 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2.398.764.475 | 1.963.762.278 |
| - Vốn khác của chủ sở hữu | 1.487.530.587.478 | 1.273.435.879.605 |
| | 1.489.929.351.953 | 1.275.399.641.883 |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty và các công ty con có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty và các công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty và các công ty con phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty và các công ty con có ký các hợp đồng thuê đất và hạ tầng (chi tiết tại Thuyết minh số 11.1) nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp mà Công ty và các công ty con có cơ sở sản xuất kinh doanh. Công ty và công ty con đã trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê.

b) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|-----|--------------|------------|
| USD | 2.167.584,24 | 385.443,40 |
| EUR | 4.397,16 | 7.001,13 |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| | 4.670.980.452 | 4.305.301.433 |

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 3.572.910.695.216 | 2.969.832.262.324 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm gỗ | 1.948.490.122.858 | 1.817.990.256.931 |
| - Doanh thu bán xe ô tô Toyota | 621.378.991.630 | 438.946.416.306 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm đá | 746.161.786.340 | 712.014.445.490 |
| - Doanh thu bất động sản đã bán | 252.193.602.045 | - |
| - Doanh thu bán hàng khác | 4.686.192.343 | 881.143.597 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 48.560.531.767 | 46.594.346.294 |
| - Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota | 47.519.944.722 | 45.506.502.619 |
| - Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng | 1.040.587.045 | 1.087.843.675 |
| | 3.621.471.226.983 | 3.016.426.608.618 |

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 22.276.727 | - |
| Hàng bán bị trả lại | 238.026.287 | 1.143.353.226 |
| Giảm giá hàng bán | 4.312.853.566 | - |
| | 4.573.156.580 | 1.143.353.226 |

27. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 3.568.337.538.636 | 2.968.688.909.098 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm gỗ | 1.944.122.405.494 | 1.816.846.903.705 |
| - Doanh thu bán xe ô tô Toyota | 621.356.714.903 | 438.946.416.306 |
| - Doanh thu bán các sản phẩm đá | 746.161.786.340 | 712.014.445.490 |
| - Doanh thu bất động sản đã bán | 252.193.602.045 | - |
| - Doanh thu bán hàng khác | 4.503.029.854 | 881.143.597 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 48.560.531.767 | 46.594.346.294 |
| - Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota | 47.519.944.722 | 45.506.502.619 |
| - Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng | 1.040.587.045 | 1.087.843.675 |
| | 3.616.898.070.403 | 3.015.283.255.392 |

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 2.709.577.290.642 | 2.317.968.643.210 |
| - Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ | 1.453.530.971.213 | 1.378.024.907.996 |
| - Giá vốn bán xe ô tô Toyota | 593.545.776.833 | 424.353.235.079 |
| - Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá | 512.798.310.324 | 514.770.709.828 |
| - Giá vốn bất động sản đã bán | 147.713.803.829 | - |
| - Giá vốn bán hàng hóa khác | 1.988.428.443 | 819.790.307 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 39.727.958.354 | 35.686.044.179 |
| - Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô | 39.697.538.354 | 35.655.624.179 |
| - Giá vốn dịch vụ khác | 30.420.000 | 30.420.000 |
| | 2.749.305.248.996 | 2.353.654.687.389 |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 292.798.497 | 2.597.903.263 |
| Lãi bán chứng khoán kinh doanh | 10.004.666.656 | 18.899.128.012 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.068.893.398 | 1.196.260.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 9.632.458.927 | 2.161.695.360 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 553.796.954 | 3.596.153.973 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 109.556.138 | - |
| | 21.662.170.570 | 28.451.140.608 |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 55.839.369.149 | 42.811.361.670 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 11.589.110.521 | 2.713.156.940 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.019.543.266 | 898.396.320 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 15.265.075 | 2.644.022.730 |
| Lỗ bán chứng khoán kinh doanh | 2.134.213.342 | 433.826.670 |
| Chi phí tài chính khác | 847.229.715 | 840.266.598 |
| | 71.444.731.068 | 50.341.030.928 |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 140.365.300.160 | 135.145.602.082 |
| Chi phí nhân công | 12.294.939.491 | 8.605.492.676 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 528.929.583 | 65.453.010 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.107.183.502 | 1.015.050.352 |
| Thuế, phí và lệ phí | 10.234.233.006 | 9.993.623.120 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 123.570.423.747 | 82.486.009.083 |
| Chi phí khác bằng tiền | 17.269.046.301 | 4.206.480.627 |
| | 305.370.055.790 | 241.517.710.950 |

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 314.831.999 | 239.486.904 |
| Chi phí nhân công | 79.056.212.381 | 84.057.008.413 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 4.357.837.008 | 3.764.750.531 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.153.424.280 | 7.853.829.435 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.691.390.901 | 3.087.914.577 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.347.131.233) | (796.260.877) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.252.677.876 | 11.561.631.004 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.936.258.106 | 9.899.270.456 |
| Lợi thế thương mại | 1.599.821.621 | 1.599.821.619 |
| | 109.015.322.939 | 121.267.452.062 |

33. THU NHẬP KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 10.921.235.840 | 9.874.097.798 |
| Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota | 3.279.373.953 | 652.756.079 |
| Thu từ hỗ trợ từ khách hàng | 2.666.744.000 | 926.694.229 |
| Tiền thu bán phế liệu | - | 340.909.091 |
| Thu từ xử lý công nợ | 19.199.612 | 689.556.063 |
| Thu nhập từ tiền bảo hiểm bồi thường tổn thất ^(33.1) | 17.258.407.095 | - |
| Thu nhập khác | 2.519.924.680 | 616.418.284 |
| | 36.664.885.180 | 13.100.431.544 |

^(33.1) Khoản tiền mà Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện bồi thường cho tổn thất tài sản liên quan đến sự cố cháy Nhà kho thành phẩm vào ngày 04/09/2020 tại Xí nghiệp Thắng Lợi theo thông báo số 2305/PTI-TSKT ngày 08/06/2022 với giá trị là 17.258.407.095 VND (chi tiết tại Thuyết minh 8).

34. CHI PHÍ KHÁC

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt do giao chậm hàng | 2.930.711.421 | 2.375.868.880 |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 63.246.475 | 1.403.944.565 |
| Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp | 765.124.603 | 369.137.597 |
| Xử lý công nợ | 60.378.050 | 3.255.990 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 909.853.110 | 731.687.892 |
| Giá trị tổn thất do sự cố cháy kho thành phẩm tại Xí nghiệp Thắng Lợi ^(34.1) | 59.823.953.001 | - |
| Chi phí khác | 1.469.220.110 | 696.030.874 |
| | 66.022.486.770 | 5.579.925.798 |

(34.1) Đây là giá trị tài sản bị tổn thất liên quan liên quan đến sự cố hỏa hoạn làm cháy Nhà kho thành phẩm vào ngày 04/09/2020 xảy ra tại Xí nghiệp Thắng Lợi (chi tiết tại Thuyết minh 8).

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ | 40.326.137.131 | 37.126.044.640 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con | 31.147.898.832 | 15.580.430.826 |
| - Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên | 2.767.181.372 | 2.737.465.796 |
| - Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt | 841.394.956 | 525.484.584 |
| - Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định | 1.189.549.111 | 838.616.616 |
| - Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng | 1.602.549.295 | - |
| - Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai | 6.640.132.198 | 5.301.136.804 |
| - Công ty Cổ phần Vina G7 | 2.126.550.102 | 4.083.137.180 |
| - Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH | 727.420.593 | - |
| - Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên | 508.072.012 | 819.288.823 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Phát | 1.406.789.729 | 1.275.301.023 |
| - Công ty TNHH MTV Bất động sản Phú Tài | 12.967.664.332 | - |
| - Công ty TNHH MTV đá thạch anh Phú Tài Bình Định | 370.595.132 | - |
| | 71.474.035.963 | 52.706.475.466 |

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại | 20% | 20% |
| Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.012.661.895 | 1.824.116.071 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2.012.661.895 | 1.824.116.071 |

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 3.734.008.928 | 5.599.112.454 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 3.734.008.928 | 5.599.112.454 |

c) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 953.188.159 | 1.766.902.385 |
| Thu nhập thuế TNDN liên quan đến hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (2.818.291.685) | - |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (2.012.661.895) | (1.702.641.434) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 1.824.116.071 | 1.578.259.110 |
| | (2.053.649.350) | 1.642.520.061 |

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 295.723.571.328 | 221.893.684.775 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 295.723.571.328 | 221.893.684.775 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 68.036.129 | 65.638.356 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.347 | 3.381 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 887.721.144.922 | 799.182.235.818 |
| Chi phí nhân công | 346.657.084.626 | 307.382.708.212 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 78.999.101.748 | 44.987.098.137 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 136.965.887.787 | 134.614.953.853 |
| Thuế, phí và lệ phí | 30.339.113.155 | 31.595.810.345 |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.712.810.252) | (796.260.877) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 269.329.860.574 | 296.214.120.361 |
| Chi phí khác bằng tiền | 27.999.918.618 | 30.081.415.263 |
| | 1.776.299.301.178 | 1.643.262.081.112 |

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | 30/06/2022 | | 01/01/2022 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền | 331.020.086.848 | - | 135.866.626.171 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 881.053.951.055 | (8.972.827.260) | 826.317.591.431 | (10.685.637.512) |
| Đầu tư ngắn hạn | 21.375.381.824 | (2.068.274.700) | 55.260.082.595 | (2.053.009.625) |
| | 1.233.449.419.727 | (11.041.101.960) | 1.017.444.300.197 | (12.738.647.137) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30/06/2022 | 01/01/2022 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 1.964.709.137.121 | 1.978.098.126.302 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 551.195.627.327 | 665.733.635.773 |
| Chi phí phải trả | 19.766.930.020 | 18.199.874.070 |
| | 2.535.671.694.468 | 2.662.031.636.145 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng

hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2022 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 19.307.107.124 | - | - | 19.307.107.124 |
| | 19.307.107.124 | - | - | 19.307.107.124 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 53.207.072.970 | - | - | 53.207.072.970 |
| | 53.207.072.970 | - | - | 53.207.072.970 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2022 | | | | |
| Tiền | 331.020.086.848 | - | - | 331.020.086.848 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 848.677.717.920 | 1.597.286.000 | 21.806.119.875 | 872.081.123.795 |
| | 1.179.697.804.768 | 1.597.286.000 | 21.806.119.875 | 1.203.101.210.643 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Tiền | 135.866.626.171 | - | - | 135.866.626.171 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 791.940.734.273 | 2.656.949.195 | 21.034.270.451 | 815.631.953.919 |
| | 927.807.360.444 | 2.656.949.195 | 21.034.270.451 | 951.498.580.090 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------|--------------------------|------------------------|------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 1.835.841.377.568 | 128.867.759.553 | - | 1.964.709.137.121 |
| Phải trả người bán, phải trả | 550.463.238.127 | 732.389.200 | - | 551.195.627.327 |
| Chi phí phải trả | 19.766.930.020 | - | - | 19.766.930.020 |
| | 2.406.071.545.715 | 129.600.148.753 | - | 2.535.671.694.468 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | | |
| Vay và nợ | 1.619.914.955.628 | 358.183.170.674 | - | 1.978.098.126.302 |
| Phải trả người bán, phải trả | 665.037.696.573 | 695.939.200 | - | 665.733.635.773 |
| Chi phí phải trả | 18.199.874.070 | - | - | 18.199.874.070 |
| | 2.303.152.526.271 | 358.879.109.874 | - | 2.662.031.636.145 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 2.465.142.728.863 | 2.555.741.118.250 |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 6.868.358.333 | 2.697.757.653 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 2.457.068.434.710 | 2.090.310.567.725 |
| Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | 35.200.000.000 | 29.600.000.000 |

41. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Kinh doanh đá | Kinh doanh gỗ | Bất động sản | Thương mại và dịch vụ khác | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng | 744.839.507.690 | 1.945.626.918.028 | 252.193.602.045 | 674.238.042.640 | 3.616.898.070.403 | - | 3.616.898.070.403 |
| - Bán hàng nội địa | 458.688.750.217 | 235.415.543.057 | 252.193.602.045 | 674.238.042.640 | 1.620.535.937.959 | - | 1.620.535.937.959 |
| - Xuất khẩu | 286.150.757.473 | 1.710.211.374.971 | - | - | 1.996.362.132.444 | - | 1.996.362.132.444 |
| Giá vốn của hàng bán ra | 512.872.013.324 | 1.453.593.905.601 | 147.713.803.829 | 635.079.868.242 | 2.749.305.248.996 | - | 2.749.305.248.996 |
| Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh | 231.967.494.366 | 492.033.012.427 | 104.479.798.216 | 39.158.174.398 | 867.592.821.407 | - | 867.592.821.407 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | 147.594.902.929 | 25.362.952.509 | - | 4.634.086.037 | 177.591.941.475 | - | 177.591.941.475 |
| Tài sản bộ phận | 2.919.258.465.962 | 2.891.615.978.833 | 582.699.527.966 | 139.510.956.676 | 6.533.084.929.437 | (1.071.809.543.125) | 5.461.275.386.312 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 16.612.661.895 | | 16.612.661.895 |
| Tổng Tài sản | 2.919.258.465.962 | 2.891.615.978.833 | 582.699.527.966 | 139.510.956.676 | 6.549.697.591.332 | (1.071.809.543.125) | 5.477.888.048.207 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 1.572.943.165.066 | 1.987.082.854.098 | 291.430.056.915 | 29.426.829.915 | 3.880.882.905.994 | (1.071.900.673.262) | 2.808.982.232.732 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 25.930.732.889 | - | 25.930.732.889 |
| Tổng nợ phải trả | 1.572.943.165.066 | 1.987.082.854.098 | 291.430.056.915 | 29.426.829.915 | 3.906.813.638.883 | (1.071.900.673.262) | 2.834.912.965.621 |

Theo khu vực địa lý

| | Bình Định | Đồng Nai | Thành phố Hồ Chí Minh | Đà Nẵng | Phú Yên và Ninh Thuận | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng | 2.345.794.701.042 | 590.031.626.346 | 143.519.871.597 | 431.440.736.092 | 106.111.135.326 | - | 3.616.898.070.403 |
| - Bán hàng nội địa | 931.512.069.233 | 7.952.125.711 | 143.519.871.597 | 431.440.736.092 | 106.111.135.326 | - | 1.620.535.937.959 |
| - Xuất khẩu | 1.414.282.631.809 | 582.079.500.635 | - | - | - | - | 1.996.362.132.444 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | 158.138.150.550 | 16.295.467.171 | - | 2.285.651.855 | 872.671.899 | - | 177.591.941.475 |
| Tài sản bộ phận | 4.532.761.784.427 | 685.653.268.357 | 5.548.259.463 | 66.889.747.291 | 242.117.114.090 | (71.694.787.316) | 5.461.275.386.312 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | | 16.612.661.895 | 16.612.661.895 |
| Tổng Tài sản | 4.532.761.784.427 | 685.653.268.357 | 5.548.259.463 | 66.889.747.291 | 242.117.114.090 | (55.082.125.421) | 5.477.888.048.207 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 2.397.023.338.791 | 349.759.646.989 | 883.160.018 | (11.599.832.226) | 144.701.836.613 | (71.785.917.453) | 2.808.982.232.732 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | | 25.930.732.889 |
| Tổng nợ phải trả | 2.397.023.338.791 | 349.759.646.989 | 883.160.018 | (11.599.832.226) | 144.701.836.613 | (71.785.917.453) | 2.834.912.965.621 |

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các xí nghiệp, chi nhánh (đơn vị phụ thuộc) và các công ty con của Công ty.



43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý

| Họ và tên | Chức vụ | 6 tháng đầu | 6 tháng đầu |
|-------------------------|---|-------------|-------------|
| | | năm 2022 | năm 2021 |
| | | VND | VND |
| - Ông Lê Vỹ | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 706.590.000 | 568.820.000 |
| - Ông Lê Văn Thảo | Phó chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 706.590.000 | 586.864.000 |
| - Ông Phan Quốc Hoài | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 429.060.000 | 358.508.200 |
| - Ông Trần Thanh Cung | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 409.300.000 | 328.265.870 |
| - Ông Nguyễn Sỹ Hòe | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 482.090.000 | 436.210.000 |
| - Ông Lê Văn Lộc | Thành viên Hội đồng quản trị | 452.322.384 | 428.852.820 |
| - Ông Đỗ Xuân Lập | Thành viên Hội đồng quản trị | 81.600.000 | 69.600.000 |
| - Ông Trần Hữu Đức | Thành viên Hội đồng quản trị | 81.600.000 | 69.600.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Mỹ Loan | Kế toán trưởng | 229.300.000 | 220.066.000 |

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Bình Định, ngày 27 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI